

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I
năm 2018



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm**

Số 43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC27/KDBH ngày 08 tháng 11 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Uông Đông Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hiện	Thành viên
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên
Ông Lê Việt Hải	Thành viên
Ông Phan Phương Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiện	Tổng Giám đốc
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Phong Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Lê Lan	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quang Hiện	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”) cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của MIC theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến 39 trang đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MIC tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC cho quý I kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng MIC sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2018

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu B01a – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	2.342.137.617.395	2.247.541.568.844
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.447.958.043
1	Tiền	111	17.447.958.043	9.086.834.339
2	Các khoản tương đương tiền	112	-	25.500.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.322.969.495.830
1	Chứng khoán kinh doanh	121	324.385.644.435	204.042.815.935
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(16.416.148.605)	(16.179.348.605)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.015.000.000.000	1.178.800.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	548.723.573.706
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	195.685.353.326	141.263.778.072
1.1	<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1	165.384.708.969	110.078.524.825
1.2	<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	131.2	30.300.644.357	31.185.253.247
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	137.831.305.863	115.841.203.087
4	Phải thu ngắn hạn khác	135	221.142.684.804	140.691.880.754
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(5.935.770.287)	(5.935.770.287)
IV	Hàng tồn kho	140	7	11.970.718.249
1	Hàng tồn kho	141	11.970.718.249	12.529.823.211
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	10	88.473.154.688
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	73.264.880.552	69.485.647.657
1.1	<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	151.1	69.775.783.826	66.320.851.564
1.2	<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	151.2	3.489.096.726	3.164.796.093
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	10.766.046.917	9.411.062.690
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	4.442.227.219	4.072.966.307
VIII	Tài sản tái bảo hiểm	190	19	352.552.716.879
1	Dự phòng phí và dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm	191	195.740.850.815	184.867.363.634
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	156.811.866.064	174.063.312.050

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
B	TÀI SẢN DÀI HẠN		845.389.885.200	765.938.800.068
I	Các khoản phải thu dài hạn		12.711.726.013	12.807.262.650
4	Phải thu dài hạn khác		12.711.726.013	12.807.262.650
4.1	Ký quỹ bảo hiểm		7.000.000.000	7.000.000.000
4.2	Phải thu dài hạn khác		5.711.726.013	5.807.262.650
II	Tài sản cố định		397.344.566.098	395.164.532.955
1	Tài sản cố định hữu hình		81.080.378.371	81.701.605.999
	- Nguyên giá		132.645.349.209	130.961.125.754
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.564.970.838)	(49.259.519.755)
3	Tài sản cố định vô hình		17.086.489.548	17.091.816.215
	- Nguyên giá		19.058.533.380	19.058.533.380
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.972.043.832)	(1.966.717.165)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		299.177.698.179	296.371.110.741
IV	Đầu tư tài chính dài hạn		380.000.000.000	300.000.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác		380.007.005.000	300.007.005.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.005.000)	(7.005.000)
V	Tài sản dài hạn khác		55.333.593.089	57.967.004.463
1	Chi phí trả trước dài hạn		55.333.593.089	57.967.004.463
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.187.527.502.595	3.013.480.368.912

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	2.285.237.242.306	2.123.206.774.445
I	Nợ ngắn hạn	310	2.246.395.478.297	2.075.755.431.198
1	Vay và nợ ngắn hạn	311 18	222.610.970.490	204.371.547.925
2	Phải trả người bán ngắn hạn	312 15	206.165.511.276	151.221.010.205
2.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	197.030.027.259	143.486.600.695
2.2	Phải trả khác cho người bán	312.2	9.135.484.017	7.734.409.510
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	26.544.376.413	6.544.539.813
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 16	20.517.100.553	20.015.099.656
5	Phải trả người lao động	315	20.104.227.643	28.028.119.828
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	23.529.428.410	11.630.454.107
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	58.148.667.037	52.470.668.521
10	Phải trả ngắn hạn khác	320 17	42.192.631.835	28.628.524.322
13	Dự phòng nghiệp vụ	329 19	1.626.582.564.640	1.572.845.466.821
13.1	Dự phòng phí, dự phòng toán học bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	980.170.384.741	954.616.930.812
13.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	560.341.665.167	535.676.987.880
13.3	Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối	329.3	86.070.514.732	82.551.548.129
II	Nợ dài hạn	330	38.841.764.009	47.451.343.247
3	Phải trả dài hạn khác	333	27.769.396.207	27.769.396.208
4	Vay và nợ dài hạn	334	4.000.000.000	4.000.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	7.072.367.802	15.681.947.039
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	902.290.260.289	890.273.594.467
I	Vốn chủ sở hữu	410 20	902.290.260.289	890.273.594.467
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	800.000.000.000	800.000.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	800.000.000.000	800.000.000.000
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419	18.164.377.967	17.563.123.329
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	76.884.682.583	65.466.584.984
13	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		7.241.199.739	7.243.886.154
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	3.187.527.502.595	3.013.480.368.912

Người lập

Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán tổng hợp

Người soát xét

Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tổng hợp
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu B02a – DNPNT


Chỉ tiêu	Mã số	Quý I	
		2018 VND	2017 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	367.098.118.510	337.154.777.978
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	32.558.658.030	37.358.326.560
4 Thu nhập khác	13	2.919.509.982	3.852.246.575
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(304.281.059.819)	(270.100.986.719)
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	(1.271.859.400)	(11.297.822.316)
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(79.564.983.721)	(75.918.017.029)
9 Chi phí khác	24	(2.394.194.570)	(875.245.735)
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	15.064.189.012	20.173.279.314
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(3.047.523.190)	(4.067.655.863)
12 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12.016.665.822	16.105.623.451
13 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61	2.686.415	(11.371.176)
14 Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng Công ty	62	12.019.352.237	16.094.252.275
15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	150	169

Người lập



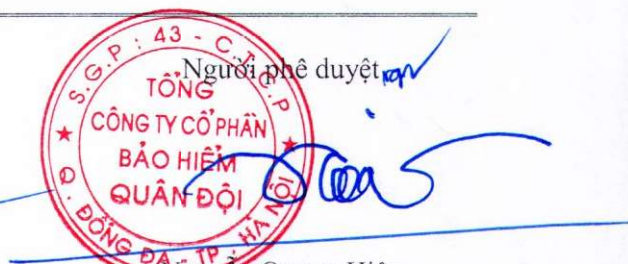
Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hoạt động
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu B02a -DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			2018 VND	2017 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm	01	21	430.944.685.763	391.805.504.268
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		427.794.145.008	416.838.237.764
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		28.703.994.684	4.757.425.472
- Tăng dự phòng phí, dự phòng toán học bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	19	(25.553.453.929)	(29.790.158.968)
2 Phí nhượng tái bảo hiểm	02	22	(93.727.992.021)	(75.103.920.780)
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(104.601.479.202)	(89.764.316.711)
- Giảm/(Tăng) dự phòng phí và dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm	02.2	19	10.873.487.181	14.660.395.931
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		337.216.693.742	316.701.583.488
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		29.881.424.768	20.453.194.490
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		29.406.398.717	20.213.623.295
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		475.026.051	239.571.195
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		367.098.118.510	337.154.777.978
6 Chi bồi thường	11	23	(147.441.040.188)	(119.048.863.926)
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	24	24.579.111.932	31.567.095.215
8 Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	19	(24.664.677.287)	(15.719.702.062)
9 (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	19	(17.251.445.986)	(34.230.170.419)
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15		(164.778.051.529)	(137.431.641.192)
Tăng/(Giảm) dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối	16	19	(3.518.966.603)	(3.318.313.465)
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		(135.984.041.687)	(129.351.032.062)
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(31.466.349.251)	(26.720.225.052)
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	25	(104.517.692.436)	(102.630.807.010)
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(304.281.059.819)	(270.100.986.719)
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		62.817.058.691	67.053.791.259

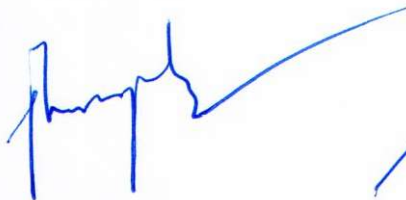
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hoạt động
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B02a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			2018 VND	2017 VND
18 Doanh thu hoạt động tài chính	23	26	32.558.658.030	37.358.326.560
19 Chi phí hoạt động tài chính	24	27	(1.271.859.400)	(11.297.822.316)
20 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		31.286.798.630	26.060.504.244
21 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(79.564.983.721)	(75.918.017.029)
22 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.538.873.600	17.196.278.474
23 Thu nhập khác	31		2.919.509.982	3.852.246.575
24 Chi phí khác	32		(2.394.194.570)	(875.245.735)
25 Lợi nhuận khác	40		525.315.412	2.977.000.840
26 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.064.189.012	20.173.279.314
27 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	(3.047.523.190)	(4.067.655.863)
29 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.016.665.822	16.105.623.451
30 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			2.686.415	(11.371.176)
31 Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng Công ty			12.019.352.237	16.094.252.275
30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	150	169

Người lập



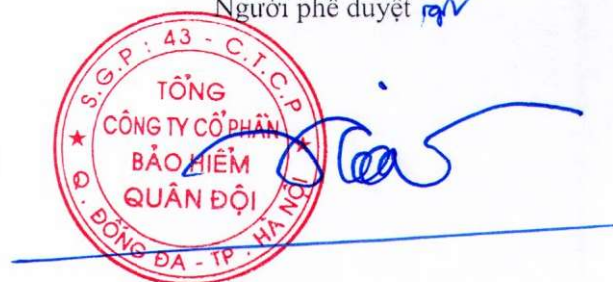
Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu B03a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
2. Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	429.646.408.773	447.454.917.166
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	5.003.271.770	356.620.234
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	61.782.006.828	31.413.544.780
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(120.452.125.228)	(58.489.987.652)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(31.377.327.657)	(26.643.961.281)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(16.553.774.915)	(17.473.887.849)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(62.486.500.176)	(64.355.463.804)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(27.654.457.904)	(24.961.780.178)
10. Tiền trả cho các khoản phải trả khác	10	(234.038.720.422)	(244.806.854.964)
11. Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và tiền ứng trước cho người bán	11	(36.869.517.992)	(50.258.272.928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(33.000.736.923)	(7.765.126.476)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(1.505.342.331)	(4.528.779.973)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(278.462.828.500)	(357.800.000.000)
6. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	81.000.000.000	179.450.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	668.986	196.875.710.446
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(198.967.501.845)	13.996.930.473

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B03a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 VND
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	764.145.236.622	312.371.541.915
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(548.906.128.618)	(316.453.786.795)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(409.745.532)	(11.488.136.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	214.829.362.472	(15.570.381.610)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(17.138.876.296)	(9.338.577.613)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.586.834.339	40.777.971.735
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 4)	70	17.447.958.043	31.439.394.122

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2018

Người lập

Người soát xét

Người phê duyệt

Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán tổng hợp

Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC27/KDBH ngày 08 tháng 11 năm 2017.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Tổng Công ty có 63 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2017: 63 công ty).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; và
- Hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của MIC nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC Invest”). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Tổng Công ty có 1.587 nhân viên (31/12/2017: 1.637 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Do đó, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MIC là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của MIC là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của MIC là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MIC áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Các thay đổi trong ước tính kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính

Thay đổi ước tính kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Công văn số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn phương pháp tính dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (“IBNR”). Xem chi tiết tại Thuyết minh 3(m).

(b) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là công ty mà MIC có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất từ ngày MIC có được quyền kiểm soát công ty này. Báo cáo của công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày MIC không còn kiểm soát công ty này.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa công ty con và Tổng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa MIC và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi MIC nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi MIC dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi MIC thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi MIC thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi MIC gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi MIC thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được MIC nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà MIC dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của MIC khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

MIC xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, MIC áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(g) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(m). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	8 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(k) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MIC có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm. Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ:

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm xác định theo khoản 1 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC

- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại tiết a, điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC;
- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ 3, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3 Điều 17 Mục 2 Thông tư số 50/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường:

Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại	=	$\frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}}$	x	$\text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại}$	x	$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}}$	x	$\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$

Dự phòng dao động lớn

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 tiết a, điểm 3.3 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(ii) Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe:

Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) quy định tại tiết a, điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) áp dụng cho toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC và gạch đầu dòng thứ 2 tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất tiết b điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC, MIC sẽ áp dụng trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 để đảm bảo tuân thủ quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 Điều 19 thông tư này.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại tiết a điểm 3.3 khoản 3 Điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo:

Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại	=	Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp	x	Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại	x	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại	x	Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại
		Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp		tại		Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước		Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước

Dự phòng đảm bảo cân đối

Trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 tiết a, điểm 3.3 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

(n) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của MIC.

(o) Ký quỹ bảo hiểm

MIC phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Theo quy định tại Nghị định 73, Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125 (“Thông tư 194”), doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận ở phần “Phí bảo hiểm trả trước” trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(m)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của MIC được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của MIC mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của MIC. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

MIC thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

(s) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

MIC trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MIC chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MIC nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MIC và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.849.673.225	2.267.226.707
Tiền gửi ngân hàng	14.547.284.818	6.819.607.632
Tiền đang chuyển	51.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	25.500.000.000
	<hr/> 17.447.958.043	<hr/> 34.586.834.339

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	133.434.556.500	8.091.728.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	190.951.087.935	190.951.087.935
Các khoản đầu tư khác	-	5.000.000.000
	<hr/> 324.385.644.435	<hr/> 204.042.815.935
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)	<hr/> (16.416.148.605)	<hr/> (16.179.348.605)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (iii)	760.000.000.000	923.800.000.000
Ủy thác đầu tư	-	-
<i>Trong đó:</i>		
+ Ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	-	-
Đầu tư khác	255.000.000.000	255.000.000.000
	<hr/> 1.015.000.000.000	<hr/> 1.178.800.000.000
	<hr/> 1.322.969.495.830	<hr/> 1.366.663.467.330

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(i) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết như sau:

Tên công ty	31/03/2018		31/12/2017	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Tân Phú Long	2.277.000	155.226.087.935	2.277.000	155.226.087.935
Tổng CTCP máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	2.500.000	35.725.000.000	2.500.000	35.725.000.000
		<u>190.951.087.935</u>		<u>190.951.087.935</u>

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	16.179.348.605	16.819.348.605
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 27)	236.800.000	(1.216.000.000)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>16.416.148.605</u>	<u>15.603.348.605</u>

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

	31/03/2017 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng bằng VND	760.000.000.000	923.800.000.000

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	31/03/2018	31/12/2017
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng bằng VND	6,6% - 7,5%	5,5% - 7,5%

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	90.947.914.810	72.228.865.350
<i>Trong đó</i>		
+ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm, đại lý, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm</i>	82.306.061.441	64.138.069.193
+ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	8.641.853.369	8.090.796.157
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	74.188.171.581	37.601.036.897
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	248.622.578	248.622.578
Phải thu từ hoạt động tài chính	28.181.531.306	30.566.346.931
Phải thu khác	2.119.113.051	618.906.316
	195.685.353.326	141.263.778.072

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	15.029.183.410	7.566.981.781
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	46.722.943.000	33.342.912.628
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	70.515.822.600	70.515.822.600
Các khoản trả trước khác	5.563.356.853	4.415.486.078
	137.831.305.863	115.841.203.087

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 07 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 06 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải thu Dự án D47	107.363.984.740	107.363.984.740
Phải thu Dự án GAET	1.024.756.437	1.024.756.437
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	51.445.927.898	23.490.078.573
Phải thu khác	61.308.015.729	8.813.061.004
	221.142.684.804	140.691.880.754

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 VND
Số dư đầu kỳ	5.935.770.287	5.746.735.138
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 28)	-	-
Số dư cuối kỳ	5.935.770.287	5.746.735.138

10. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bảo hiểm gốc		
Số dư đầu kỳ	62.661.179.028	55.238.376.961
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	12.566.605.939	62.662.285.050
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(13.154.894.984)	(55.239.482.983)
Số dư cuối kỳ	62.072.889.983	62.661.179.028
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ nhận tái bảo hiểm		
Số dư đầu kỳ	3.659.672.536	1.656.346.125
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	4.533.665.093	3.659.672.536
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(490.443.786)	(1.656.346.125)
Số dư cuối kỳ	7.702.893.843	3.659.672.536
	69.775.783.826	66.320.851.564

11. Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 350 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được đặt tại Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội bằng VND và hưởng lãi suất năm trong kỳ là 7,3% (31/12/2017: 7,3%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

12. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	63.490.450.479	921.858.000	5.734.569.192	60.814.248.083	130.961.125.754
Tăng trong kỳ	-	-	1.714.978.000	-	1.714.978.000
Phân loại lại số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-	(30.754.545)	-	(30.754.545)
Số dư cuối năm	63.490.450.479	921.858.000	7.418.792.647	60.814.248.083	132.645.349.209
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.123.321.141	378.133.819	3.813.620.895	32.944.533.901	49.259.609.756
Khấu hao trong kỳ	659.155.805	27.506.196	232.732.331	1.412.496.008	2.331.890.340
Thanh lý trong kỳ	-	-	(26.529.258)	-	(26.529.258)
Số dư cuối năm	12.782.476.946	405.640.015	4.019.823.968	34.357.029.909	51.564.970.838
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	51.367.129.338	543.724.181	1.920.948.297	27.869.714.182	81.701.515.998
Số dư cuối kỳ	50.707.973.533	516.217.985	3.398.968.679	26.457.218.174	81.080.378.371

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	63.222.496.843	921.858.000	5.213.704.941	62.437.070.642	131.795.130.426
Tăng trong kỳ	-	-	99.800.000	842.663.637	942.463.637
Số dư cuối năm	63.222.496.843	921.858.000	5.313.504.941	63.279.734.279	132.737.594.063
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.482.781.065	222.903.485	3.119.766.203	29.235.879.064	42.061.329.817
Khấu hao trong kỳ	743.267.670	21.209.503	184.051.901	1.459.100.210	2.407.629.284
Số dư cuối năm	10.226.048.735	244.112.988	3.303.818.104	30.694.979.274	44.468.959.101
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	53.739.715.778	698.954.515	2.093.938.738	33.201.191.578	89.733.800.609
Số dư cuối kỳ	52.996.448.108	677.745.012	2.009.686.837	32.584.755.005	88.268.634.962

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 VND
Số dư đầu kỳ	296.371.110.741	296.005.707.227
Tăng trong kỳ	2.806.587.438	5.690.709.261
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-
Số dư cuối kỳ	299.177.698.179	301.696.416.488

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Dự án D47 (i)	250.700.611.284	247.894.023.846
Dự án xây dựng tòa nhà cho thuê GAET	-	-
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án xây dựng Tân Phú Long	17.664.000.000	17.664.000.000
	299.177.698.179	296.371.110.741

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Trái phiếu</i>	-	-
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	7.005.000	7.005.000
<i>Ủy thác đầu tư(i)</i>	380.000.000.000	300.000.000.000
	380.007.005.000	300.007.005.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(7.005.000)	(7.005.000)
	380.000.000.000	300.000.000.000

(i) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ MB (“MB Cap”)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	12.571.463.899	12.668.932.464
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	11.888.582.929	11.937.272.660
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	569.859.068	583.645.128
+ Phải trả khác	113.021.902	148.014.676
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	156.088.783.737	116.882.275.250
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	28.369.779.623	13.935.392.981
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	748.618.143	588.832.063
Phải trả khác	8.386.865.874	7.145.577.447
	206.165.511.276	151.221.010.205

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018:

	Số dư tại 1/1/2018 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 31/3/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	14.331.362.541	20.566.809.795	(18.877.040.747)	16.021.131.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.209.712.124	3.047.523.190	(4.023.336.704)	3.233.898.610
Thuế thu nhập cá nhân	859.594.536	4.812.425.750	(4.973.728.590)	698.291.696
Thuế thu nhập đại lý	469.230.717	165.843.406	(239.050.214)	396.023.909
Thuế khác	145.199.738	77.560.819	(55.005.808)	167.754.749
	20.015.099.656	28.670.162.960	(28.168.162.063)	20.517.100.553

Giai đoạn năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017:

	Số dư tại 1/1/2017 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 31/03/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	13.378.121.318	22.998.227.889	(18.276.036.756)	18.100.312.451
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.021.673.310	4.067.655.863	(10.021.673.310)	4.067.655.863
Thuế thu nhập cá nhân	1.794.342.913	4.987.784.656	(6.180.825.552)	601.302.017
Thuế thu nhập đại lý	639.465.980	319.077.835	(479.494.993)	479.048.822
Thuế khác	168.069.568	77.919.118	(97.294.918)	148.693.768
	26.001.673.089	32.450.665.361	(35.055.325.529)	23.397.012.921

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.616.085.821	3.531.580.478
Bảo hiểm xã hội	317.978.008	237.676.789
Bảo hiểm y tế	59.923.273	31.110.624
Bảo hiểm thất nghiệp	28.262.003	14.342.261
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	25.155.200.000	155.200.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.624.410.817	2.632.410.817
Phải trả cán bộ, công nhân viên Tổng công ty	906.125.000	906.125.000
Phải trả mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Phú Long	3.119.930	980.690.819
Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB	-	-
Phải trả khác	9.481.526.983	20.139.387.534
	42.192.631.835	28.628.524.322

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	104.557.394.748	54.771.547.925
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	118.053.575.742	149.600.000.000
Cá nhân khác	-	-
	222.610.970.490	204.371.547.925

19. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường, dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nghiệp vụ thuần VND
31 tháng 03 năm 2018			
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	980.170.384.741	(195.740.850.815)	784.429.533.926
Dự phòng bồi thường	560.341.665.167	(156.811.866.064)	403.529.799.103
	1.540.512.049.908	(352.552.716.879)	1.187.959.333.029
31 tháng 12 năm 2017			
Dự phòng phí chưa được hưởng	954.616.930.812	(184.867.363.634)	769.749.567.178
Dự phòng bồi thường	535.676.987.880	(174.063.312.050)	361.613.675.830
	1.490.293.918.692	(358.930.675.684)	1.131.363.243.008

(b) Biến động dự phòng bồi thường, dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học

Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018:

	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Tài sản tái bảo hiểm	358.930.675.684	(6.377.958.805)	352.552.716.879
Dự phòng phí và dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm	184.867.363.634	10.873.487.181	195.740.850.815
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	174.063.312.050	(17.251.445.986)	156.811.866.064
Dự phòng nghiệp vụ	1.490.293.918.692	50.218.131.216	1.540.512.049.908
Dự phòng phí, dự phòng toán học bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	954.616.930.812	25.553.453.929	980.170.384.741
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	535.676.987.880	24.664.677.287	560.341.665.167

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017:

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh/ (hoàn nhập) trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND
Tài sản tái bảo hiểm	295.073.169.802	(19.569.774.488)	275.503.395.314
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	160.816.887.470	14.660.395.931	175.477.283.401
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	134.256.282.332	(34.230.170.419)	100.026.111.913
Dự phòng nghiệp vụ	1.166.306.460.235	45.509.861.030	1.211.816.321.265
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	848.412.083.497	29.790.158.968	878.202.242.465
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	317.894.376.738	15.719.702.062	333.614.078.800

(c) Biến động dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 VND
Số dư đầu kỳ	82.551.548.129	82.392.985.018
Trích lập trong kỳ	3.518.966.603	3.318.313.465
Sử dụng dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	86.070.514.732	85.711.298.483

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	800.000.000.000	17.563.123.329	65.466.584.984	883.029.708.313	7.243.886.154	890.273.594.467
Lợi nhuận sau thuế	-	-	12.019.352.237	12.019.352.237	(2.686.415)	12.016.665.822
Chi cô tức cho năm 2017	-	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	601.254.638	(601.254.638)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	800.000.000.000	18.164.377.967	76.884.682.583	895.049.060.550	7.241.199.739	902.290.260.289
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	800.000.000.000	15.351.757.320	31.445.695.393	846.797.452.713	7.177.712.779	853.975.165.492
Lợi nhuận sau thuế	-	-	16.094.252.275	16.094.252.275	11.371.176	16.105.623.451
Chi cô tức cho năm 2016	-	-	(5.483.333.334)	(5.483.333.334)	-	(5.483.333.334)
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	803.497.677	(803.497.677)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)	-	(2.600.000.000)
Biến động khác	-	-	(53.135.242)	(53.135.242)	-	(53.135.242)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	800.000.000.000	16.155.254.997	38.599.981.415	854.755.236.412	7.189.083.955	861.944.320.367

(b) **Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành là:**

	31/03/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000

21. Doanh thu phí bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 VND
Phí bảo hiểm gốc	432.594.118.992	421.931.581.626
Bảo hiểm con người	30.729.941.970	21.192.805.474
Bảo hiểm tài sản	47.466.020.966	40.871.818.670
Bảo hiểm hàng hoá	25.320.182.285	30.646.156.339
Bảo hiểm xe cơ giới	226.664.634.733	249.477.038.070
Bảo hiểm trách nhiệm	5.811.505.357	7.321.896.804
Bảo hiểm kỹ thuật	40.986.141.333	33.944.319.083
Bảo hiểm tàu thuyền	37.393.170.437	36.202.355.678
Bảo hiểm hỗn hợp	16.130.456.536	297.960.022
Bảo hiểm hàng không	1.977.315.375	1.866.776.941
Bảo hiểm năng lượng	114.750.000	110.454.545
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(4.799.973.984)	(5.093.343.862)
Bảo hiểm con người	(726.457.286)	(1.412.984.557)
Bảo hiểm tài sản	(345.264.470)	(372.178.433)
Bảo hiểm hàng hoá	(218.098.782)	(585.324.958)
Bảo hiểm xe cơ giới	(2.006.237.680)	(1.982.926.553)
Bảo hiểm trách nhiệm	(16.500.000)	(8.900.260)
Bảo hiểm kỹ thuật	(53.448.441)	(632.291.168)
Bảo hiểm tàu thuyền	(133.776.721)	(98.737.933)
Bảo hiểm hỗn hợp	-	-
Bảo hiểm hàng không	(1.300.190.604)	-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 VND
Phí nhận tái bảo hiểm	46.083.731.188	5.052.894.944
Bảo hiểm con người	-	-
Bảo hiểm tài sản	11.271.142.211	800.907.185
Bảo hiểm hàng hoá	196.345.311	530.604.885
Bảo hiểm trách nhiệm	67.809.443	-
Bảo hiểm kỹ thuật	10.442.454.638	1.526.999.470
Bảo hiểm tàu thuyền	13.259.929.599	890.528.746
Bảo hiểm hỗn hợp	-	1.169.398.826
Bảo hiểm hàng không	899.254.464	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-
Bảo hiểm năng lượng	9.946.795.522	134.455.832
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(17.379.736.504)	(295.469.472)
Bảo hiểm tài sản	(5.778.607.939)	(205.488.301)
Bảo hiểm hàng hóa	-	-
Bảo hiểm kỹ thuật	(5.761.805.610)	(688.660)
Bảo hiểm tàu thuyền	(12.841.701)	-
Bảo hiểm hỗn hợp	-	(9.518.348)
Bảo hiểm năng lượng	(5.819.576.128)	(79.774.163)
Bảo hiểm con người	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	-	-
Bảo hiểm hàng không	(6.905.126)	-
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(25.553.453.929)	(29.790.158.968)
Doanh thu phí bảo hiểm	430.944.685.763	391.805.504.268

22. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	104.601.479.202	89.764.316.711
Bảo hiểm con người	131.433.354	100.000.000
Bảo hiểm tài sản	23.431.074.707	23.147.442.601
Bảo hiểm hàng hoá	2.803.728.643	6.076.519.880
Bảo hiểm xe cơ giới	45.886.067.318	521.069.687
Bảo hiểm trách nhiệm	1.094.678.731	267.732.159
Bảo hiểm kỹ thuật	19.971.504.448	43.154.012.961
Bảo hiểm tàu thuyền	9.826.161.551	12.252.404.713
Bảo hiểm hỗn hợp	285.300.000	1.966.233.205
Bảo hiểm hàng không	491.800.710	1.683.400.690
Bảo hiểm năng lượng	679.729.740	595.500.815
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(10.873.487.181)	(14.660.395.931)
	93.727.992.021	75.103.920.780

23. Chi bồi thường

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 VND
Bảo hiểm con người	7.916.562.798	6.348.438.933
Bảo hiểm tài sản	21.824.397.410	26.879.798.014
Bảo hiểm hàng hoá	599.300.457	1.408.202.759
Bảo hiểm tàu thuyền	4.430.426.711	1.897.153.192
Bảo hiểm trách nhiệm	752.869.979	307.956.262
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	105.696.269.872	73.694.985.523
Bảo hiểm kỹ thuật	6.221.212.961	8.512.329.243
Bảo hiểm hỗn hợp	-	-
Bảo hiểm năng lượng	-	-
	147.441.040.188	119.048.863.926

24. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 VND
Bảo hiểm con người	-	-
Bảo hiểm tài sản	16.795.336.737	23.168.616.446
Bảo hiểm hàng hoá	552.897.534	438.382
Bảo hiểm tàu thuyền	64.136.269	60.383.112
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	754.889.430	51.991.558
Bảo hiểm trách nhiệm	(10.543.064)	13.596.044
Bảo hiểm kỹ thuật	6.422.395.026	8.161.566.044
Bảo hiểm năng lượng	-	-
Bảo hiểm hỗn hợp	-	110.503.629
	24.579.111.932	31.567.095.215

25. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	1.256.528.009	5.489.371.834
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	15.000.000
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	1.320.000	34.360.000
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	114.717.500	210.865.000
Chi khác	103.145.126.927	96.881.210.176
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi phí nhân viên	26.716.968.519	27.849.968.752
+ Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên liệu và nhiên liệu	4.645.411.263	5.952.460.707
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.794.190.632	8.428.103.663
+ Chi phí khác bằng tiền	64.988.556.513	54.650.677.054
	104.517.692.436	102.630.807.010

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 VND
Thu lãi đầu tư trái phiếu	6.295.403.202	2.334.516.576
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư	22.217.658.724	31.671.393.814
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.396.954	8.298.141
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.012.199.150	3.344.118.029
	32.558.658.030	37.358.326.560

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá	60.524.790	24.499.643
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn <i>Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5)</i>	236.800.000	(1.216.000.000)
Phí ủy thác đầu tư	-	10.631.796.389
Chi phí tài chính khác	814.234.903	1.857.526.284
	1.271.859.400	11.297.822.316

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí nhân viên	46.045.389.400	35.966.026.031
Chi phí nguyên vật liệu	4.996.830.017	2.672.553.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.076.238.986	2.079.362.019
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	955.620.260	935.497.225
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9)	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.198.575.410	15.697.047.006
Chi phí khác bằng tiền	10.292.329.648	18.567.531.576
	79.564.983.721	75.918.017.029

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Năm hiện hành	3.047.523.190	4.067.655.863
Chi phí thuế thu nhập	3.047.523.190	4.067.655.863

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 VND
Lợi nhuận trước thuế	15.064.189.012	20.173.279.314
Thuế tính theo thuế suất của MIC	3.012.837.802	4.034.655.863
Chi phí không được khấu trừ thuế	34.685.388	33.000.000
Tổng chi phí thuế thu nhập	3.047.523.190	4.067.655.863

(c) Thuế suất áp dụng

MIC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế từ năm 2017 (2016: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	12.019.352.237	13.494.252.275

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	80.000.000	80.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12	80.000.000	80.000.000

(c) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	150	169

31. Thuyết minh về biến động lợi nhuận sau thuế

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND	Tăng/(Giảm) VND	%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.016.665.822	16.105.623.451	(4.088.957.629)	25,39%

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2018 có sự biến động giảm trên 10% so với Quý I năm 2017:

Trong Quý I /2018, tốc độ tăng trưởng chi phí lớn hơn tốc độ tăng trưởng doanh thu, trong đó tổng doanh thu tăng 6% tương ứng với số tiền tăng: 24 tỷ đồng và tổng chi phí tăng 8% tương đương với số tiền tăng: 29 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2017

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2018

Người lập

Người soát xét

Người phê duyệt





Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán tổng hợp

Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc